

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-PT

Ngày 14 - 02 - 2023

*“V/v ly hôn, tranh chấp chia tài
sản khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Hùng

Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Hương Thuý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 11/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc *“Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 65/2022/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hòa B, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị B1, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B1: Luật sư Nguyễn Tấn L - Văn phòng L3 thuộc đoàn luật sư tỉnh T, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Chị Lê Ngọc T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

2. Bà Ngô Thị Hồng C, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Bo B2, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khóm H, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;

2. Anh Nguyễn Hồng K, sinh năm 2000; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1952; Địa chỉ: địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;

4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1946; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;

5. Ông Trần Văn C1; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin xét xử vắng mặt;

6. Bà Nguyễn Thị Út M, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (con cụ T1, có mặt);

7. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1938; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (con cụ T1, có đơn xin vắng mặt);

8. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1946; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (con cụ T1, có đơn xin vắng mặt);

9. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1946; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Vợ ông K1, có đơn xin vắng mặt);

10. Anh Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có mặt;

11. Anh Nguyễn Văn K2, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;

12. Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;

13. Chị Nguyễn Thị B3, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;

14. Chị Nguyễn Thị Bích T3, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;

15. Chị Nguyễn Thị Bích N; sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt;

16. Anh Nguyễn Văn K3, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt;

17. Chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt;

18. Ông Võ Văn T4, sinh năm 1936; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (chồng bà Đ2, có đơn xin vắng mặt;
19. Anh Võ Văn D1, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;
20. Chị Võ Thị L1, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;
21. Chị Huỳnh Thị T5, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt;
22. Anh Võ Thành N1, 1992; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt;
23. Chị Võ Thị Tố Q; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt;
24. Anh Võ Minh T6, sinh năm 1967; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;
25. Chị Võ Thị C2, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;
26. Chị Võ Thị Đ3, sinh năm 1973; Địa chỉ: Ấp Ô, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;
27. Chị Võ Thị C3, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp Ô, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin vắng mặt);
28. Chị Võ Thị M1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp Ô, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;
29. Chị Võ Thị Mười H2, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt;
30. Anh Võ Thành T7, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin vắng mặt);
31. Chị Võ Thị L2; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt;
32. Anh Võ Văn Út E, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, con bà Đ2;
- Người đại diện theo pháp luật của anh Võ Văn Út E:* Ông Võ Văn T4, sinh năm 1936; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh là cha ruột, có đơn xin vắng mặt;
33. Chị Trần Thị T8, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Con bà V1, có đơn xin vắng mặt);
34. Chị Trần Văn P1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;
35. Chị Trần Thị D2, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;
36. Chị Trần Thị Bích T9, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;

37. Anh Trần Minh C4, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;

38. Anh Trần Thanh T10, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin vắng mặt;

39. Anh Nguyễn Tấn V2, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (chồng chị T, có mặt);

40. Ngân hàng N2 chi nhánh huyện T (Có đơn xin vắng mặt);

41. Ngân hàng H4 chi nhánh tỉnh T (Có đơn xin vắng mặt).

42. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin vắng).

Người kháng cáo: 1. Ông Nguyễn Hòa B là nguyên đơn trong vụ án;

2. Bà Trần Thị B1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B trình bày và có yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông B kết hôn với bà Trần Thị B1 vào năm 1984, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, bà B1 về sống chung với gia đình ông B1 tại thửa đất số 339 cùng với cụ T11 và cụ T1 (cha mẹ ông B), đến năm 2003 ông B và bà B1 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Vợ chồng sống chung hơn 40 năm, ông luôn chí thú làm ăn tạo lập được của cải, sửa chữa lại nhà, ...v.v...nhưng do bà B1 sống giả dối nên có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nhưng ông B vẫn cố hàn gắn để vợ chồng cùng lo cho con. Khoảng từ năm 2015 thì bà B1 (kể cả anh Nguyễn Hồng K) thường xuyên ngược đãi ông, nhiều lần hành hung đánh đập ông dẫn đến bất tỉnh, gãy cả xương sườn phải nằm viện điều trị. Sau này ông B phát hiện anh Nguyễn Hồng K không phải là con chung của ông với bà B1 nên ông B tự đi giám định AND, kết quả là anh Nguyễn Hồng K không phải là con chung của ông B với bà B1 nên mẫu thuẫn càng trầm trọng hơn, không thể đoàn tụ nên ông B đã dọn ra ở nhờ nhà người cháu và yêu cầu Tòa án xem xét cho ông được ly hôn với bà B1.

Về con: chị Nguyễn Thị Bo B2, sinh năm 1989 là con nuôi, đã thành niên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết; Còn anh Nguyễn Hồng K, sinh năm 2000 là con riêng của bà B1, ông không có ý kiến.

Về tài sản:

1. Đối với tài sản là thửa đất số 339, diện tích đất 6.150m² (thực đo 6.100,6m²) và tài sản gắn liền với thửa đất; thửa đất số 1005, diện tích 148,7m², cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N và 02 bộ ván gỗ còn để trong căn nhà tại thửa đất số 339, đây là tài sản của cụ T11 và cụ T1 chết để lại chưa chia cho hàng thừa kế của hai cụ, hiện nay các anh chị em của ông B đang tranh chấp nên ông B xin rút lại yêu

cầu khởi kiện trong vụ án này để chờ giải quyết bằng vụ án dân sự chia thừa kế.

2. Các tài sản còn lại gồm:

- 02 cái máy dầu tát nước ruộng, ông B và B1 tự chia mỗi người 01 cái sử dụng không có tranh chấp.

- Đất tại tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh:

+ Thừa đất số 1343, diện tích đất 3.000m² (thực đo 3.034,5m², nguồn gốc đất là của cụ T11 và cụ T1 cho ông B và bà B1, đất do ông B và bà B1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những tài sản có trên đất là tài sản chung của ông B và bà B1. Ông B yêu cầu được nhận, đồng ý hoàn lại giá trị chia tài sản chung cho bà B1 hưởng.

+ Thừa đất số 472, diện tích đất 5.140m² (thực đo 5.211,4m², đất do ông B đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là của cụ T11 và cụ T1 cho riêng ông B, chỉ có cây trái trên thửa đất như Tòa án thẩm định là tài sản chung của ông B và bà B1. Ông B không đồng ý chia đôi giá trị quyền sử dụng đất này cho bà B1 hưởng, còn cây trái có trên thửa đất ông B yêu cầu được nhận và hoàn lại giá trị chia tài sản chung cho bà B1 hưởng.

+ Thừa đất số 473, diện tích 257,5m², do ông Nguyễn Văn S đứng tên quyền sử dụng đất, ông S là anh rể của ông B, ngày xưa ông S nuôi vịt chạy đồng qua đất của cụ T11, ông S có xin cụ T11 cắt tạm một chòi lá ở giữ vịt. Lúc nghỉ nuôi vịt ông S đi về Ấp N, xã T sống trả đất lại cho cụ T11 sử dụng rồi cụ T11 và cụ T1 cho lại ông B sử dụng liền kề thửa đất số 472, nguồn gốc thửa đất 473 là của cụ T11 và cụ T1. Thừa đất 473 ông B và bà B1 thống nhất nếu Tòa án công nhận thửa đất 472 cho ai hưởng thì hưởng luôn thửa đất số 473 cho tiện sử dụng, không tính giá trị quyền sử dụng đất để chia tài sản chung.

- Đất tại tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh:

+ Thừa đất số 388, diện tích 3.300m², loại đất trồng lúa, do ông B và bà B1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là của bên gia đình bà B1 cho ông B và bà B1, trên đất không có tài sản, đất chỉ phục vụ cho việc trồng lúa.

+ Thừa đất số 396, diện tích 3.193m², loại đất trồng lúa, do ông B và bà B1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất là của bên gia đình bà B1 cho ông B và bà B1, trên đất không có tài sản, đất chỉ phục vụ cho việc trồng lúa.

Ông B đồng ý cho bà B1 hưởng 02 thửa đất này. Nếu các thửa đất và tài sản trên đất ông B và bà B1 được hưởng tính ra giá trị ai nhận cao hơn thì người đó có nghĩa vụ hoàn thêm tiền cho người kia hưởng, theo giá Hội đồng định giá đã định.

Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng Hợp tác tỉnh H4 - Phòng giao dịch huyện T số tiền

165.000.000 đồng, tiền vay ông B và bà B1 đã thanh toán xong.

- Nợ Ngân hàng N2 - chi nhánh huyện T số tiền 90.000.000 đồng, ông B và bà B1 có thể chấp 02 thửa đất số 388 và 396, tiền vốn vay ông B cho anh Nguyễn Hồng K mượn sử dụng đi xuất khẩu lao động. Do ngân hàng không có yêu cầu, nếu sau này Ngân hàng có yêu cầu thì ông B và bà B1 trả. Còn tiền ông B cho anh K mượn, ông B sẽ yêu cầu sau.

Nợ riêng của bà B1:

+ Đối với 02 thửa đất số 388 và 396, bà B1 khai đã cầm cho chị Lê Ngọc T (cháu bà B1) canh tác, giá cầm đất bằng 04 cây vàng, bà B1 nhận vàng của chị T về sử dụng vào mục đích cá nhân của bà B1, ông B không biết việc cầm đất và cũng không có sử dụng số vàng nêu trên nên yêu cầu của chị T, không liên quan đến ông B.

+ Nợ tiền mua thức ăn của ông Nguyễn Văn H bằng 36.000.000 đồng và của bà Ngô Thị Hồng C bằng 36.709.000 đồng đây là nợ riêng của bà B1 mua chăn nuôi heo riêng, ông B không biết nên yêu cầu của ông H và bà C, không liên quan đến ông B.

Trong quá trình giải quyết, tại phiên tòa bị đơn trình bày và có yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà B1 với ông B xác lập quan hệ hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, đến năm 2003 ông B và bà B1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Quá trình sống chung hơn 40 năm cũng có cự cãi, mâu thuẫn nhiều lần nhưng không lớn, mỗi lần vợ chồng cự cãi thì ông B bỏ ra ngoài ở vài ngày rồi vợ chồng lại sống chung tiếp, từ ngày ông B làm đơn ly hôn thì ông B dọn ra ngoài ở cho đến nay. Nay ông B yêu cầu ly hôn thì bà B1 đồng ý.

Về con chung: Trong quá trình sống chung ông B và bà B1 có 01 người con chung là anh Nguyễn Hồng K, sinh năm 2000, tuy nhiên ông B không thừa nhận nên xem như anh K là con riêng của bà; 01 người con nuôi tên Nguyễn Thị Bo B2, sinh năm 1989, đều đã thành niên nên bà B1 không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản:

1. Đối với thửa đất số 339, diện tích đất 6.150m² (thực đo 6.100,6m² và tài sản có trên thửa đất; thửa đất số 1005, diện tích 148,7m², cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh và 02 bộ ván gỗ còn để trong căn nhà tại thửa đất số 339, ông B rút lại khởi kiện, yêu cầu để giải quyết bằng vụ án dân sự chia thừa kế, bà B1 đồng ý; các tài sản này bà B1 cũng có yêu cầu phản tố chia tài sản chung trong vụ án dân sự chia thừa kế mà Tòa án đang thụ lý giải quyết.

2. *Tài sản chung còn lại gồm:*

- 02 cái máy dầu tác nước ruộng ông B và bà B1 đã tự chia nên không có tranh

chấp.

- Các thửa đất ông B nêu trên là đúng về nguồn gốc, nhưng bà B1 yêu cầu được hưởng: Thửa đất 388, diện tích 3.300m²; Thửa đất số 472, diện tích đất 5.140m² (thực đo 5.211,4m²) loại đất lúa và tài sản có trên thửa đất; thửa đất 473, diện tích 257,5m², do thửa đất ông B tự chia cho bà B1 canh tác trước khi ông B làm đơn ly hôn với bà B1 và đất bà B1 vẫn còn đang canh tác (riêng thửa đất số 473 không tính giá trị chia tài sản chung).

Bà B1 đồng ý cho ông B hưởng: Thửa đất số 396, diện tích 3.193m²; Thửa đất số 1343, diện tích đất 3.000m² (thực đo 3.034,5m²) và các tài sản có trên thửa đất, do thửa đất này ông B tự chia cho ông B canh tác trước khi ông B làm đơn ly hôn với bà B1, đất ông B vẫn còn canh tác.

Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện T số tiền 100.000.000 đồng, do ngân hàng không yêu cầu ông B và bà B1 trả nợ vay, đề nghị Tòa án khi giao đất cho ai hưởng cần xem xét trách nhiệm liên đới của ông B và bà B1 để bảo đảm hợp đồng thế chấp của ngân hàng cho phù hợp.

- Bà Trần Thị B1 yêu cầu ông Nguyễn Hòa B cùng có trách nhiệm trả chị Lê Ngọc T bằng 04 cây vàng 24kr, trả tiền mua thức ăn nuôi heo còn nợ ông Nguyễn Văn H bằng 36.000.000 đồng và trả cho bà Ngô Thị Hồng C bằng 36.709.000 đồng.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Út M cùng trình bày:

Cụ Nguyễn Văn T12 (chết năm 1997), cụ Nguyễn Thị T13 (chết năm 2007), cụ T12 và cụ T13 có các con chung gồm: Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn K4 (chết năm 2020), bà Nguyễn Thị V3 (đã chết), bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Đ4 (chết năm 2020), bà Nguyễn Thị Út M và ông Nguyễn Hòa B, cụ T12 và cụ T13 không có con nuôi và con riêng. Nguồn gốc các thửa đất số 339, 472 là của cụ T12 và cụ T13, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ tại căn nhà cất trên thửa đất 339 và cùng canh tác các thửa đất này. Quá trình giải quyết bà H1, bà V và bà Út M có đơn yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 339 và các tài sản có trên thửa đất và Tòa án có ban hành quyết định tách đơn yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế của các đương sự thụ lý bằng vụ án dân sự số 448/TLDS ngày 21-4-2022; Còn thửa đất số 472 cụ T12 và cụ T13 cho riêng ông B, thống nhất để cho ông B hưởng.

Ông Võ Văn T4 (là chồng bà Đ4, đã chết), anh Võ Văn D1, chị Võ Thị L1, anh Võ Minh T6, chị Võ Thị C2, chị Võ Thị Đ3, chị Võ Thị C3, chị Võ Thị M1, anh Võ Thành T7 (là con của bà Đ4) cùng có ý kiến trình bày như sau: Nguồn gốc các thửa đất số 339, 472 là của cụ T12 và cụ T13, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ tại thửa đất số 339 và cùng sử dụng các thửa đất này, hiện tại các thửa đất do ông B và bà B1 vẫn canh tác cho đến nay nên không có tranh chấp để cho ông B giải quyết.

Chị Trần Thị T8, chị Trần Phương T14, chị Trần Thị Bích T9, anh Trần Minh T15 và anh Trần Thanh T10 cùng có ý kiến trình bày như sau: Các anh, chị là con của bà Nguyễn Thị V3 (đã chết), nguồn gốc các thửa đất số 339, 472 là của cụ T12 và cụ T13, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ tại thửa đất số 339 và cùng sử dụng các thửa đất này, hiện tại các thửa đất do ông B và bà B1 vẫn canh tác cho đến nay. Các anh, chị không có tranh chấp để cho ông B giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T2 (vợ ông K4, đã chết), anh Nguyễn Hoàng P, anh Nguyễn Văn K2, anh Nguyễn Văn Đ1, chị Nguyễn Thị B3 và chị Nguyễn Thị Bích T3 (con ông K4) có ý kiến trình bày: Nguồn gốc các thửa đất số 339, 472 là của cụ T12 và cụ T13 sử dụng ngày xưa, ông B cưới bà B1 về sống chung với 02 cụ và cùng sử dụng các thửa đất trên, ông B là người canh tác đất cho đến nay. Đối với thửa đất số 339 thống nhất ý kiến của bà H1, bà V và bà Út M yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ T12 và cụ T13 bằng vụ án dân sự Tòa án thụ lý số: 448/TLDS ngày 21-4-2022, còn lại các thửa đất mà cụ T12 cho ông B thống nhất để cho ông B hưởng.

Ông Nguyễn Văn S có ý kiến trình bày như sau: Ông là anh rể của ông B, ông có đứng tên thửa đất 473, diện tích 257,5m², tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đất ông không có sử dụng, nguồn gốc thửa đất là của cụ T12 và cụ T13 cho ông B canh tác, ông đồng ý trả lại quyền sử dụng đất cho ông B giải quyết.

Tại đơn khởi kiện độc lập, trong quá trình giải quyết bà Ngô Thị Hồng C trình bày: Bà có bán thức ăn chăn nuôi heo cho bà B1 và ông B rất nhiều năm, quá trình mua ông B và bà B1 cũng có thanh toán tiền cho bà, hiện nay ông B và bà B1 còn nợ lại bà tổng cộng bằng 36.709.000 đồng, do ông B và bà B1 ly hôn, cho nên bà yêu cầu ông B và bà B1 cùng có trách nhiệm trả tiền thức ăn còn nợ bằng 36.709.000 đồng, bà C không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện độc lập, trong quá trình giải quyết ông Nguyễn Văn H trình bày: Ông có bán thức ăn chăn nuôi heo cho bà B1 và ông B rất nhiều năm, sau nhiều năm mua bán ông B và bà B1 cũng có thanh toán tiền cho ông, hiện nay ông B và bà B1 còn nợ lại ông tổng cộng bằng 36.000.000 đồng, do ông B và bà B1 ly hôn, cho nên ông yêu cầu ông B và bà B1 cùng có trách nhiệm trả tiền thức ăn còn nợ bằng 36.709.000 đồng, ông H không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện độc lập, trong quá trình giải quyết chị Lê Ngọc T trình bày: Năm 2015, chị có cầm của bà B1 và ông B bằng 05 công đất ruộng, lúc cầm đất ông B và bà B1 không có giao giấy quyền sử dụng đất cho chị, nên chị không biết diện tích bao nhiêu và thửa đất số mấy, còn vị trí đất tọa lạc tại ấp Ô, xã H. Ngày xưa ông B và bà B1 canh tác đất như thế nào thì giao lại cho chị canh tác như vậy, nay chị mới biết chị cầm đất của ông B và bà B1 là 02 thửa đất số 388 và 396, giá cầm 04 cây vàng 24kr, chị giao vàng cho bà B1 và nhận đất canh tác cho đến nay, thời hạn

cầm đất có ghi trong biên nhận là 03 năm chuộc lại đất, nếu hết 03 năm ông B và bà B1 không chuộc lại đất thì chị canh tác tiếp và cũng thỏa thuận 03 năm sẽ chuộc lại đất, lúc cầm đất ông B và bà B1 còn sống chung vợ chồng, chị cứ nghĩ giao vàng cho ai nhận cũng được. Nay ông B và bà B1 ly hôn chị yêu cầu ông B và bà B1 cùng có trách nhiệm trả cho chị 04 cây vàng 24kr, chị đồng ý trả lại cho ông B và bà B1 02 thửa đất số 388 và 396, do chị với bà B1 là dì cháu, nên chồng chị cũng thống nhất để cho chị giải quyết.

Ý kiến của anh Nguyễn Tấn V2: Anh là chồng của chị T, anh thống nhất để chị T giải quyết, anh không có tranh chấp.

Tại đơn ngày 22-7-2020 của ngân hàng N2- chi nhánh huyện T trình bày: Ngân hàng có cho bà B1 và ông B vay tiền theo hợp đồng tín dụng số: 7404LA201904434 ngày 10/10/2019, số tiền bằng 100.000.000 đồng. Qua xem xét hồ sơ vay vốn và thỏa thuận của ông B và bà B1, ngân hàng không khởi kiện ông B và bà B1 chung vụ kiện ly hôn của ông B. Nếu ông B và bà B1 không thanh toán nợ ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 65/2022/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 42, 91, 92, 147, 165, 224, 228, 273, 280 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Căn cứ các Điều 27, 37, 55, 59, 60, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hòa B.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Lê Ngọc T, ông Nguyễn Thanh H3 và bà Ngô Thị Hồng C.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trần Thị B1.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hòa B và bà Trần Thị B1.

2. Về con chung: Không có.

3. Về con nuôi: Nguyễn Thị Bo B2, sinh năm 1989 đã thành niên nên ông B, bà B1 không yêu cầu giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1. Công nhận cho ông Nguyễn Hòa B được hưởng thửa đất số 472, diện tích đất 5.140m² (thực đo 5.211,4m²), tờ bản đồ số 01, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh và tài sản có trên thửa đất gồm: Chuối: 23 cây; Dừa từ 07 năm đến 25 năm: 46 cây; Dừa từ 02 năm đến 03 năm: 06 cây, đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp Đường. Bê Tông có số đo 96,5m;
- Hướng Nam có 3 đoạn:

- + Đoạn 1: Giáp kênh có số đo 76,1m;
- + Đoạn 2: Có số đo 10,0 m;
- + Đoạn 3: Giáp phần A (thửa 473, TBD số 1) có số đo 17,9m;
- Hướng Đông giáp thửa 475 có số đo 32,8m;
- Hướng Tây giáp Kênh có số đo 61,2m.

(Có photo sơ đồ khu đất kèm theo)

4.2. Công nhận cho ông Nguyễn Hòa B được hưởng thửa đất số 473, diện tích 257,5m², tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc có 2 đoạn:
 - + Đoạn 1: Có số đo 10,0m;
 - + Đoạn 2: Giáp thửa 472 có số đo 17,9m;
- Hướng Nam giáp thửa 473 có số đo 15,2m;
- Hướng Đông giáp thửa 475 có số đo 24,6m;
- Hướng Tây giáp Kênh có số đo 3,1m.

(Có photo sơ đồ khu đất kèm theo)

4.3. Công nhận cho ông Nguyễn Hòa B được hưởng thửa đất số 1343, diện tích đất 3.000m² (thực đo 3.034,5m²), loại đất lúa, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh và các tài sản có trên thửa đất gồm: Chuối: 22 cây, dừa từ 07 năm đến 25 năm: 15 cây; Dừa từ 02 năm đến 03 năm: 02 cây; Dừa từ 03 năm đến 07 năm: 01 cây; Keo lá tràm (phi dưới 40): 01 cây, đất có tứ cận như sau:

- Hướng Bắc giáp thửa 343 có số đo 36,5m;
- Hướng Nam giáp Đường. Bê Tông có số đo 38,0m;
- Hướng Đông giáp Kênh có số đo 83,0m;
- Hướng Tây giáp 343 có số đo 80,5m.

(Có photo sơ đồ khu đất kèm theo)

4.4. Công nhận cho bà Trần Thị B1 được hưởng thửa đất số 396, diện tích 3.193m², tờ bản đồ số 24, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh *(Có photo GCNQSDĐ kèm theo)*.

4.5. Công nhận cho bà Trần Thị B1 được hưởng thửa đất số 388, diện tích 3.300m², tờ bản đồ số 24, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh *(Có photo GCNQSDĐ kèm theo)*.

5. Buộc ông Nguyễn Hòa B phải hoàn giá trị chia tài sản chung cho bà Trần Thị B1 hưởng bằng 95.874.250 đồng.

6. Buộc chị Lê Ngọc T trả lại cho ông Nguyễn Hòa B và bà Trần Thị B1 02 thửa đất số 388 và 396, tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh mà chị đã cầm vào năm 2015.

7. Về nợ chung:

7.1. Buộc ông Nguyễn Hòa B trả cho chị Lê Ngọc T bằng 20 chỉ vàng 24kr, loại vàng 999; Chị T không yêu cầu tính lãi.

7.2. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho chị Lê Ngọc T bằng 20 chỉ vàng 24kr, loại vàng 999; Chị T không yêu cầu tính lãi.

7.3. Buộc ông Nguyễn Hòa B trả cho ông Nguyễn Văn H tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.000.000 đồng; Ông H không yêu cầu tính lãi.

7.4. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho ông Nguyễn Văn H tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.000.000 đồng; Ông H không yêu cầu tính lãi.

7.5. Buộc ông Nguyễn Hòa B trả cho bà Ngô Thị Hồng C tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.354.500 đồng; Bà C không yêu cầu tính lãi.

7.6. Buộc bà Trần Thị B1 trả cho bà Ngô Thị Hồng C tiền mua thức ăn còn nợ bằng 18.354.500 đồng; Bà C không yêu cầu tính lãi.

7.7. Do Ngân hàng N2 - chi nhánh huyện T không có yêu cầu khởi kiện, cho nên khi chia tài sản chung liên quan đến 02 thửa đất 388 và 396 thì ông B và bà B1 phải có nghĩa vụ thanh toán hết nợ vay cho ngân hàng, rồi các đương sự mới liên hệ với cơ quan chuyên môn để thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 16 tháng 09 năm 2022, bà Trần Thị B1 có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 65/2022/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh theo hướng yêu cầu Tòa án phân chia cho bà được hưởng thửa đất số 472, diện tích 5.140m² (thực đo 5.211,4m²), thửa 473, diện tích 257,5m² cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh cùng tài sản có trên 02 thửa đất này và thửa 396, diện tích 3.193m², tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh; đồng ý cho ông B được hưởng thửa 1343, diện tích 3.000m² (thực đo 3.034,5m²), tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh và thửa đất 388, diện tích 3.300m² cùng tờ bản đồ số 24 tọa lạc tại ấp Ô, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh cùng tài sản có trên 02 thửa đất này.

Ngày 22 tháng 09 năm 2022, ông Nguyễn Hòa B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận thửa đất 472 diện tích 5.140m² (thực đo 5.211,4m²), thửa 473, diện tích 257,5m² cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của ông; số vàng nợ chị Lê Thị Ngọc T 16 04 lượng vàng 24k là nợ riêng của bà B1, ông không có trách nhiệm trả.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn là ông Nguyễn Hòa B không rút đơn khởi kiện; ông B và bà B1

vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Tại phiên toà phúc thẩm cho thấy về nội dung thì bà B1 kháng cáo là có căn cứ. Bởi vì đối với thửa đất số 396, 388 hiện đang được ông B và bà B1 thế chấp tại Ngân hàng nhưng lại tuyên giao cho bà B1, trong trường hợp nếu đến hạn mà ông B không thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng thì sẽ phát mãi 02 thửa đất này thì sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của bà B1. Ngoài ra khi sống ly thân thì ông B đã thoả thuận cho bà B1 được sử dụng thửa 472, 473 và thực tế bà B1 đang quản lý sử dụng, còn ông B lại đang quản lý thửa 1343, nhưng khi Toà sơ thẩm tiến hành phân chia thì không xem xét đến sự thoả thuận này nên đã làm ảnh hưởng đến việc sử dụng của các bên; Về thủ tục: trong hồ sơ vụ án tồn tại 02 bản án (01 bản gốc và 01 bản chính) có sự khác nhau về nội dung, phần quyết định, dẫn đến đương sự căn cứ vào bản án chính phát hành cho đương sự làm cơ sở kháng cáo và sử dụng là không chuẩn xác, vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự huỷ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung.

Ý kiến của nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B: ông B và bà B1 không thể hàn gắn được, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án: Xét thấy tại hồ sơ vụ án tồn tại 02 bản án (01 bản gốc và 01 bản chính) có sự khác nhau về hình thức, nội dung nhiều chỗ khác nhau, phần quyết định của bản án cũng có sự khác nhau, những khác biệt trên không thuộc trường hợp đính chính bản án theo quy định tại Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sự khác biệt này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính nghiêm minh của pháp luật, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự huỷ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung. Do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng nên đề nghị không xem xét về nội dung vụ án cũng như kháng cáo của các bên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, của người bảo vệ quyền lợi ích cho nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hòa B và của bị đơn bà Trần Thị B1 là còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Tại phiên toà một số đương sự vắng mặt, việc xét xử này là lần thứ nhất. Tuy nhiên, các đương sự vắng mặt không liên quan đến việc kháng cáo và không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên căn cứ vào các Điều 227, 228 và 294 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự vắng mặt là đúng quy định.

[3] Qua xem xét hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục tố tụng: Tại hồ sơ vụ án có tồn tại 02 bản án (01 bản gốc và 01 bản chính) có sự khác nhau về hình thức, nội dung có nhiều chỗ khác nhau, phần quyết định của bản án cũng có sự khác nhau, sự khác biệt này không thuộc trường hợp đính chính bản án theo quy định tại Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính đúng đắn, nghiêm minh của pháp luật, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự huỷ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh, giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung.

Về nội dung vụ án: Do vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét về nội dung vụ án cũng như kháng cáo của các bên; khi hồ sơ giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung thì cấp sơ thẩm nên lưu tâm xem xét lại về việc xác định tài sản chung, riêng, về nợ chung, nợ riêng...v...v...một cách thấu tình đạt lý, nhằm bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các bên.

[4] *Về chi phí khảo sát thẩm định tại chỗ, cung cấp thông tin và định giá tài sản ở cấp phúc thẩm; án phí dân sự sơ thẩm:* sẽ được tính toán khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục chung.

[5] *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Hòa B số tiền bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002927 ngày 22/09/2022 của Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh Trà Vinh; Hoàn trả cho bà Trần Thị B1 số tiền bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002923 ngày 16/09/2022 của Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[6] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích cho phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự như đã phân tích là có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà phúc thẩm hôm nay đề nghị Hội đồng xét xử huỷ bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự như đã phân tích là có căn cứ chấp nhận.

Bởi các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng năm 2015; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Huỷ toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 65/2022/DS-ST ngày 07 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh. Giao về cho Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo thủ tục chung.

2. *Về chi phí khảo sát thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; về án phí dân sự sơ thẩm; các chi phí khác (nếu có):* Sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại.

3. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Hòa B số tiền bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002927 ngày 22/09/2022 của Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh Trà Vinh; Hoàn trả cho bà Trần Thị B1 số tiền bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002923 ngày 16/09/2022 của Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Ngô Thị Kim Châu